

CÔNG TY CP NHỰA CAO CẤP HÀNG KHÔNG
MST:0100108825

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2011

Tên công ty: Công ty CP Nhựa cao cấp Hàng không

Địa chỉ: Ngõ 200 Nguyễn Sơn – P.Bồ Đề – Q. Long Biên – Hà Nội – Việt Nam

Điện thoại: (84-8) 38720839 – Fax: (84-8) 38730769

Tháng 04 năm 2012

I. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty.

1. Những sự kiện quan trọng.

Công ty APLACO (Công ty cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không) tiền thân là Xí nghiệp Hoá nhựa cao su Hàng không được thành lập theo quyết định số: 732/QĐ-TCHK ngày 04/11/1989 của Tổng cục Hàng không Dân dụng Việt Nam.

Ngày 20/4/1993 đổi tên thành Xí nghiệp Nhựa cao cấp Hàng không theo quyết định số: 747/QĐ/TCCB-LĐ của Bộ trưởng bộ Giao thông vận tải.

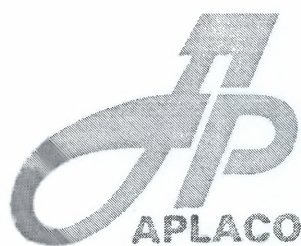
Ngày 21/7/1994 theo Nghị định số: 388/HĐBT của Hội đồng bộ trưởng, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải đã ra quyết định số: 1125/QĐ/TCCB-LĐ thành lập doanh nghiệp nhà nước với tên gọi "Công ty Nhựa cao cấp Hàng không".

Ngày 23/9/2005 theo Quyết định số: 3550/QĐ-BGTVT của bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa cao cấp Hàng không thành Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không.

Từ ngày 01/6/2006, Công ty Nhựa cao cấp Hàng không chính thức bước vào hoạt động theo Luật doanh nghiệp của Công ty Cổ phần.

2. Thông tin cơ bản về công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không

- Tên giao dịch: AVIATION HIGH-GRADE PLACTIC JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: APLACO
- Điện thoại: 04.38271376 - 04.38733179 - 04.38720839 Fax: 04.38730769
- Email: aplaco@vnn.vn Website: www.aplaco.com.vn
- Địa chỉ: Sân bay Gia Lâm, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội
- Biểu tượng của Công ty:



- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108825 đăng ký thay đổi lần 3 ngày 13 tháng 2 năm 2012 do phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.
- Vốn điều lệ: 17.280.000.000 đồng (Mười bảy tỷ, hai trăm tám mươi triệu đồng chẵn)

Mệnh giá 10.000 VNĐ/CP

Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ
Cổ đông ngoài Công ty (Công ty TNHH TM & CN Thái Bình Dương)	1	923..290	53,43%
Cổ đông Nhà nước (Tổng Công ty Hàng không Việt Nam)	1	525.400	30.405%
Cổ đông là CBCNV	137	279.310	16,165%
Tổng cộng	140	1.728.000	100,00%

3. . Ngành nghề kinh doanh.

- Kinh doanh các mặt hàng nhựa thông thường và cao cấp, gồm:
 - + Kinh doanh các mặt hàng nhựa cao cấp phục vụ các hãng hàng không trong và ngoài nước;
 - + Kinh doanh các mặt hàng nhựa cao cấp phục vụ các ngành công nghiệp (điện, điện tử, ô tô, xe máy, bao bì đựng thực phẩm ...), dân dụng, xây dựng, nông nghiệp;
 - + Kinh doanh các sản phẩm nhựa xuất khẩu;
 - + Kinh doanh các loại sản phẩm gia dụng.
- Kinh doanh thiết bị, khuôn mẫu và vật tư ngành nhựa;
- Kinh doanh, tái chế vật tư nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng phương tiện phục vụ ngành công nghiệp đã qua sử dụng;
- Mua bán thiết bị và máy công nghiệp (không thuộc nhóm danh mục máy móc công nghiệp đặc thù theo quy định của Nhà nước), đồ dùng gia đình, đồ dùng sinh hoạt và văn phòng;
- Sản xuất, mua bán, chế biến hàng lương thực, thực phẩm, hàng công nghệ phẩm, nông, lâm, thủy, hải sản,, rượu bia, nước giải khát (trừ loại Nhà nước cấm);
- Tư vấn đầu tư, tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán);
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar
- Dịch vụ vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hoá;
- Đại lý bán vé hàng không và các phương tiện vận chuyển khác;
- Tư vấn du học;

- Đào tạo: ngoại ngữ, tin học;
- Dạy nghề công nhân kỹ thuật ngành nhựa (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

4. Tình hình hoạt động kinh doanh.

Trong mọi hoạt động của mình, Công ty luôn luôn lấy chất lượng sản phẩm và dịch vụ đặt lên hàng đầu. Hiện tại, Công ty đang thực hiện các hệ thống quản lý bao gồm: Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008; hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2004, Hệ thống tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm HACCP, Tiêu chuẩn SA 8000 ngoài ra công ty còn áp dụng chương trình quản lý 5s của Nhật bản. Các sản phẩm của Công ty luôn luôn có được chất lượng cao và ổn định với giá bán hợp lý. Nhờ chính sách kinh doanh nhất quán như vậy, các sản phẩm của công ty nhanh chóng giành được niềm tin của khách hàng, đã và đang có chỗ đứng vững chắc trên thị trường và tiếp tục tăng thị phần trong nước cũng như xuất khẩu. Đây chính là nguyên nhân chính giúp cho Công ty có được tốc độ tăng trưởng, phát triển cao và vững chắc, ngày càng nâng cao đời sống của CBCNV đồng thời không ngừng gia tăng giá trị cho các cổ đông.

- Nhóm sản phẩm cao cấp phục vụ cho các Hãng hàng không trong và ngoài nước bao gồm các sản phẩm:

- + Sản phẩm DTD hạng C, hạng Y
- + Bộ khay khay cốc 2 mẫu, 1 màu
- + Các loại que khuấy
- + Khay nhôm hâm nóng các loại
- + Bao bì nhựa các loại dùng trên máy bay
- + Ly nhựa
- + Các loại dây niêm phong
- + Khăn giấy thơm.

- Nhóm sản phẩm phục vụ cho hàng công nghiệp

Công ty đã trở thành nhà cung cấp thường xuyên cho các khách hàng: Công ty CP Sữa Việt Nam (Vinamilk), Công ty CP Sữa Quốc tế, Công ty TNHH Friesland Campina Hà Nam, Nestle, Công ty Ford Việt Nam, Takanichi, Toyota, Honda, Yamaha, Moto Hightech, Santomat, Khoá Việt Tiệp, Canon, Fujikin, Nishin, các nhà máy sản xuất thực phẩm khô, Các công ty Bánh kẹo...

- Nhóm sản phẩm Bao bì

Công ty chuyên cung cấp các loại mẫu mã hộp kẹo cho các công ty bánh kẹo như Hải Hà Tokobuki, Hải Châu, Hữu Nghị.... các bao bì túi cho các công ty muối...

- Nhóm sản phẩm dùng một lần: Sản phẩm Cốc, bát, đĩa, thìa, đĩa...

Các sản phẩm dùng một lần được sản xuất để xuất khẩu trên 22 nước trên thế giới bao gồm: Anh, Đức, Mỹ, Nhật, Úc, Thụy Điển, Malayxia, Trung Quốc, Nigeria, Nga, Canada, Hàn Quốc....

- Nhóm sản phẩm gia dụng

Bằng dây chuyền công nghệ hiện đại của Châu Âu và Nhật Bản, Aplaco đã sản xuất nhiều mặt hàng gia dụng đạt tiêu chuẩn chất lượng cao, Với các kích thước, kiểu dáng, màu sắc đa dạng và phong phú như: Bình đường, bình nước nhiệt, chậu hoa, âu hấp thức ăn, Cốc uống nước hai lớp, các loại rổ, hộp Microwave...

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2011.

Theo đánh giá của các nhà chuyên gia kinh tế; Từ năm 2000 đến nay, nền kinh tế thế giới luôn trải qua nhiều biến động. Việt Nam thuộc nhóm các nước đang phát triển, mặc dù không bị ảnh hưởng trực tiếp từ sự sụp đổ của hệ thống tài chính thế giới, nhưng với việc gia nhập WTO, trở thành một phần không thể tách rời của kinh tế thế giới, Việt nam vẫn phải chịu những hậu quả gián tiếp nặng nề từ suy thoái kinh tế. Tuy cải thiện nhưng kinh tế Việt nam vẫn tồn đọng nhiều rủi ro. Tỷ lệ lạm phát năm 2011 trung bình đến 15.5%, tăng hơn so với 2010. Bên cạnh vấn đề lạm phát, những rủi ro trong nền kinh tế vĩ mô còn liên quan đến nhiều mặt như bất ổn của thị trường tài chính, thâm hụt ngân sách và một số rủi ro khác của hệ thống tài chính ngân hàng. Công ty cũng bị ảnh hưởng không ít bởi sự suy thoái của nền kinh tế thế giới, kinh tế của Việt nam, tới hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty APLACO.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	288.885.779.800	224.361.094.996
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.18	-	535.901.732
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.18	288.885.779.800	223.825.193.264
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	243.341.863.213	186.982.293.181
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		45.543.916.587	36.842.900.083
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	89.595.678	87.380.283
7. Chi phí tài chính	22	5.21	19.663.896.350	12.944.538.350
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		18.722.622.739	10.387.867.825
8. Chi phí bán hàng	24	5.22	6.215.880.292	8.696.909.364
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.23	19.647.231.930	15.449.306.733
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		106.503.693	(160.474.081)
11. Thu nhập khác	31	5.24	5.372.047.102	2.251.019.112
12. Chi phí khác	32	5.24	4.641.836.283	1.879.325.431
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		730.210.819	371.693.681
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		836.714.512	211.219.600
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	160.026.040	92.704.900
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		676.688.472	118.514.700
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	392	69

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		836.714.512	211.219.600
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		7.524.595.401	6.599.848.437
- Các khoản dự phòng	03		65.000.000	(184.609.129)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(89.499.395)	(255.153.010)
- Chi phí lãi vay	06		18.722.622.739	10.387.867.825
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		27.059.433.257	16.759.173.723
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23.146.722.478)	2.880.114.856
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(41.671.428.536)	(10.123.575.925)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16.688.060.760	(13.975.402.490)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.721.812.837)	(268.799.767)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(17.230.928.310)	(9.959.851.761)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(92.704.900)	(210.075.436)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		365.665.475	450.537.920
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(163.684.988)	(243.242.765)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(40.914.122.557)	(14.691.121.645)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.602.524.786)	(4.720.428.932)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.600.000.000	1.984.128.158
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		89.595.678	87.380.283
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(8.912.929.108)	(2.648.920.491)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		281.451.567.228	190.456.109.643
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(230.293.990.391)	(162.016.959.898)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(8.866.337.097)	(2.859.348.669)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(374.581.106)	(1.150.187.925)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		41.916.658.634	24.429.613.151
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		(7.910.393.031)	7.089.571.015
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		14.215.503.297	7.136.921.787
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.856.467)	(10.989.505)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70		6.303.253.799	14.215.503.297

2. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		144.013.835.322	84.504.485.881
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.303.253.799	14.215.503.297
1. Tiền	111	5.1	6.303.253.799	14.215.503.297
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.408.862.900	24.824.002.671
1. Phải thu khách hàng	131		35.036.097.415	18.291.303.838
2. Trả trước cho người bán	132		1.985.420.919	2.409.734.399
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	4.602.735.437	4.338.355.305
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(215.390.871)	(215.390.871)
IV- Hàng tồn kho	140		73.253.157.260	31.581.728.724
1. Hàng tồn kho	141	5.3	73.253.157.260	31.581.728.724
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		23.048.561.363	13.883.251.189
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	8.385.561.166	5.592.821.874
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.5	8.230.260.036	2.506.373.504
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nư	154	5.5	577.979.280	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	5.854.760.881	5.784.055.811
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		51.389.542.553	49.793.344.539
I Các khoản phải thu dài hạn	210		816.143.264	626.851.897
4. Phải thu dài hạn khác	218	5.7	816.143.264	626.851.897
II Tài sản cố định	220		50.520.217.479	49.042.384.377
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	21.889.925.261	27.961.049.573
- Nguyên giá	222		58.035.049.695	64.397.389.924
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.145.124.434)	(36.436.340.351)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	27.506.511.598	20.147.355.967
- Nguyên giá	225		33.916.010.411	23.637.304.411
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.409.498.813)	(3.489.948.444)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	1.123.780.620	933.978.837
V. Tài sản dài hạn khác	260		53.181.810	124.108.265
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	53.181.810	124.108.265
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		195.403.377.875	134.297.830.420

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		175.716.331.951	115.423.948.023
I- Nợ ngắn hạn	310		138.272.630.724	92.922.260.103
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	105.207.045.818	77.792.819.385
2. Phải trả người bán	312		26.476.649.127	6.385.046.685
3. Người mua trả tiền trước	313		877.389.808	5.067.998.163
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	211.908.517	384.658.429
5. Phải trả người lao động	315		53.687.039	37.215.165
6. Chi phí phải trả	316	5.14	2.562.161.021	995.466.592
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	2.926.803.659	2.259.055.684
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(43.014.265)	-
II- Nợ dài hạn	330		37.443.701.227	22.501.687.920
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.16	37.178.677.331	22.301.664.024
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		265.023.896	200.023.896
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		19.687.045.924	18.873.882.397
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	19.687.045.924	18.873.882.397
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		17.280.000.000	17.280.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		196.700.000	196.700.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.856.467)	(260.420.487)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		967.977.041	967.977.041
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		268.311.190	262.385.455
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		975.914.160	427.240.388
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		195.403.377.875	134.297.830.420

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2011	01/01/2011
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.914.349.837	1.914.349.837
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		163.376,27	229.438,12

Bảng phân tích một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính năm 2011.

TT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
	+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	0.91	1.04
	+ Hệ số thanh toán nhanh:	0.15	0.05
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:		
	+ Khả năng thanh toán tổng quát	1.16	1.11
	+ Hệ số Nợ / Vốn chủ sở hữu	6	9
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:		

	+ Vòng quay hàng tồn kho:	5.92	3.32
	+ Doanh thu thuần / Tổng tài sản	1.667	1.478
	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:		
	+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.001	0.002
	+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	0.0063	0.0344
4	+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	0.001	0.003
	+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh / Doanh thu thuần	(0.001)	0.0004

Qua bảng phân tích tình hình tài chính trong năm 2011 chúng ta thấy hầu hết các chỉ tiêu về khả năng sinh lời trong năm 2011 tăng so với 2010. Trong đó Hệ số lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần năm 2011 tăng từ 0.001 lên 0.002 so với năm 2010. Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản tăng từ 0.001 lên 0.003, hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu trong năm 2011 tăng từ 0.0063 lên 0.0344 so với năm 2010 và đặc biệt Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần tăng từ (0.001) lên 0.0004. Điều này cho thấy Công ty đã rất cố gắng tiết kiệm các khoản chi phí và đem lại kết quả là lợi nhuận có lãi từ hoạt động kinh doanh, Lợi nhuận sau thuế tăng ấn tượng từ 118.514.700 đồng lên 676.688.472 đồng.

Trong năm qua, giá cả các yếu tố đầu vào không ổn định (ngày một tăng) lạm phát và khủng hoảng tài chính làm giảm sức mua hàng hoá của xã hội, chính sách thắt chặt tiền tệ của nhà nước, lãi suất ngân hàng cao... gây ảnh hưởng rất lớn đến chỉ tiêu về khả năng thanh toán của Công ty. Cụ thể là: Về chỉ tiêu khả năng thanh toán. Trong năm 2011 chỉ tiêu hệ số thanh toán ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn) tăng từ 0.91 lên 1.04, hệ số thanh toán nhanh (Tiền và tương đương tiền/Nợ ngắn hạn) giảm so với năm 2010 từ 0.15 xuống 0.05 và khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/Tổng nợ) từ 1.16 xuống 1.11 điều này có nghĩa là khả năng thanh khoản của Công ty chậm.

Về chỉ tiêu cơ cấu vốn: Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu trong năm 2011 tăng 150% vì với Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 17.280.000.000 đồng là rất nhỏ không đáp ứng được so với nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Như vậy tăng vốn điều lệ là nhu cầu cần thiết và khách quan đối với Công ty nhằm giảm tỷ lệ nợ, tăng khả năng tiếp cận thị trường vốn, bổ sung nguồn vốn cho việc mở rộng, đa dạng hoá hiện đại hoá Công ty.

Về chỉ tiêu năng lực hoạt động. Trong đó, chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho (Hàng tồn kho/Giá vốn) trong năm 2011 giảm từ 5.92 xuống còn 3.32 so với năm 2010 và chỉ tiêu doanh thu thuần/Tổng tài sản giảm từ 1.667 xuống 1.478 là do tại thời điểm quý 4 công ty nhận được một số đơn đặt hàng của các Công ty Gopak, Công ty sữa Vinamilk ... đặt hàng với số lượng lớn và cũng tại thời điểm cuối tháng 12 với giá nguyên vật liệu đang xuống, Công ty đã nhập khẩu hạt nhựa đê sản xuất cho những hợp đồng đã ký với khách hàng nhằm đem lại hiệu quả và lợi nhuận cho Công ty. Do đó đến thời điểm 31/12/2011 lượng hàng tồn kho nhiều hơn so với năm 2010 dẫn đến vòng quay hàng tồn kho trong năm 2011 giảm.

Nhìn chung qua phân tích các chỉ số tài chính năm 2011 cho thấy tình hình tài chính Công ty trong năm có những chuyển biến rất tích cực. Do đó Công ty phải duy trì đà tăng trưởng này và thực hiện được việc tăng vốn điều lệ giảm chi phí lãi vay và tăng lợi nhuận cho Công ty vì theo dự đoán thì trong năm 2012 được nhận định vẫn là 1 năm còn nhiều khó khăn, thách thức đối với nền kinh tế thế giới và trong nước.

3. PHƯƠNG ÁN CHIA CỔ TÚC NĂM 2011

STT	Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2011	Tổng (VNĐ)
Lợi nhuận kế toán trước thuế:		836.714.512
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế (Chi phí không hợp lý: Chi phí tiền lương và thù lao của HĐQT, BKS và thư ký)		77.720.000
Thu nhập chịu thuế TNDN hưởng ưu đãi		914.434.512
Thuế suất		25%
Chi phí thuế TNDN		228.608.628
Giảm 30% thuế TNDN theo TT154/2011/TT-BTC		68.582.588
Chi phí thuế TNDN hiện hành		160.026.040
Lợi nhuận sau thuế:		676.688.472
3	Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (5%)	33.834.424
4	Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (5%)	33.834.424
Lợi nhuận còn lại chia cổ tức:		609.019.624

5	Công ty TNHH TM & CN Thái Bình Dương	325.406.093
6	Tổng công ty HKVN	185.172.981
7	Các cổ đông còn lại	98.440.550
Tổng cộng		609.019.624

4. Phương hướng và triển vọng trong năm tới.

Kinh tế Thế giới được dự báo sẽ tăng trưởng khoảng 3% đến 4% trong giai đoạn 5 năm tới. Động lực chủ chốt cho phát triển giai đoạn tới là nền kinh tế Trung Quốc và các nước Châu Á. Kinh tế Mỹ sẽ phục hồi sau giai đoạn khó khăn; Các nền kinh tế thuộc khu vực đồng Euro vẫn được dự báo là tăng trưởng thấp. Tuy nhiên với những diễn biến bất thường của thị trường trong thời gian gần đây cũng như bất ổn chính trị ở một số nước Trung đông và Châu phi, nền kinh tế sẽ tiếp tục đối diện với nguy cơ bất ổn vĩ mô. Theo đó, lạm phát, lãi suất, tỉ giá sẽ còn có thể diễn biến phức tạp. Trong bối cảnh đó nhiều Doanh nghiệp sẽ chịu ảnh hưởng hưởng bất lợi song cũng có những doanh nghiệp không bị ảnh hưởng, thậm chí còn có lợi.

Căn cứ những dự đoán của thị trường, nhận thức trách nhiệm trước Cổ đông và cân nhắc nội lực của Công ty, HĐQT đang ký kế hoạch kinh doanh năm 2012 với các chỉ tiêu được xác định như sau:

ĐVT : VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Năm 2012
1	Doanh thu	299.424.541.856
2	Lợi nhuận trước thuế	1.500.000.000
3	Lợi nhuận sau thuế	1.125.000.000

5. Các giải pháp thực hiện.

5.1. Giải pháp quản trị kế hoạch sản xuất và Marketing

- Tăng cường mở rộng thị trường xuất khẩu và nội địa để thay thế cho thị trường Vietnam Airlines; Phát triển thêm 3-5 sản phẩm mới có khả năng chiếm lĩnh thị trường với mục tiêu thay thế dần các sản phẩm ít được thị trường chấp nhận.

- Rà soát và hoàn thiện lại định mức kinh tế kỹ thuật tất cả các sản phẩm để giảm thiểu tối đa chi phí, tăng năng suất lao động.

- Tiếp tục đáp ứng tốt nhu cầu của những khách hàng truyền thống như: Vinamilk, Friesland Campina, Việt Tiệp, Hải Hà Kotobuki... các công ty thuộc nhóm khu công nghiệp, khu chế xuất. Mặt khác, tập trung để nâng cao sức cạnh tranh về giá thành và quảng bá những sản phẩm mục tiêu như: màng sữa, các loại DTD, khay, bao bì công nghiệp...v.v

- Xây dựng các kênh phân phối, đại lý các cấp phù hợp đối với nhóm hàng gia dụng, đồng thời có chính sách giá cả linh hoạt và chính sách khuyến mãi đặc biệt cho khách hàng theo từng thời điểm phù hợp với nhu cầu của thị trường.

- Thực hiện công tác lựa chọn, đánh giá nhà cung ứng vật tư, nguyên vật liệu tốt nhất đảm bảo lượng dự trữ cần thiết cho việc sản xuất liên tục.

- Đầu tư thêm thiết bị, khuôn mẫu, nhà xưởng để đảm bảo năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu của khách hàng: Máy cán màng, máy Định hình nhiệt, máy phun ép.

- Thường xuyên cập nhật các ý kiến của khách hàng, có sự chia sẻ để dần hoàn thiện các sản phẩm của aplaco. Báo cáo, cập nhật liên tục về giá vật tư nguyên vật liệu cho Ban Giám đốc công ty để có đối sách điều chỉnh phù hợp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

5.2. Giải pháp về công nghệ và kỹ thuật.

- Thực hiện tốt kế hoạch bảo dưỡng khuôn mẫu, thiết bị để đảm bảo 100% máy thiết bị hoạt động tốt đáp ứng theo yêu cầu của khách hàng. Cụ thể trong 6 tháng đầu năm 2011:

- + Sản lượng hàng xuất khẩu, công nghiệp tăng cao do đó các dòng máy 210-250 luôn chạy hết công suất, hiệu quả sử dụng các thiết bị này đạt trên 90% như máy: SM 250, EP 26, EP 36, HC EP 37- EP 44.

- + Các máy cán, ĐHN, máy in 6 màu cũng được sử dụng để đáp ứng các đơn hàng xuất khẩu đi Australia, Gopak, Thuy Điển...phục vụ các khách hàng công nghiệp như: Vinamilk, Sữa quốc tế, Sữa Ba Vì...hiệu suất hoạt động tương đối cao.

- + Từ tháng 2-5/2011 tần suất hoạt động của các dòng máy nhỏ từ HC 120-HC 200 và các máy HC 370, HC 420, SM 850 rất thấp hầu như không được

khai thác trong những tháng đầu năm không có đơn hàng và chủ yếu phục vụ khách hàng theo mùa: khách hàng gia dụng, khách hàng hộp kẹo..v.v

Áp dụng tốt các hệ thống quản lý về chất lượng, môi trường và HACCP để khách hàng trong và ngoài nước yên tâm khi sử dụng các sản phẩm của Aplaco.

III. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

1. Kiểm toán độc lập

Theo biên bản của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 tổ chức ngày 30/9/2011. Đại hội đồng cổ đông chọn Công ty hợp danh kiểm toán Việt Nam để kiểm toán tình hình tài chính của công ty CP Nhựa cao cấp Hàng không từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011.

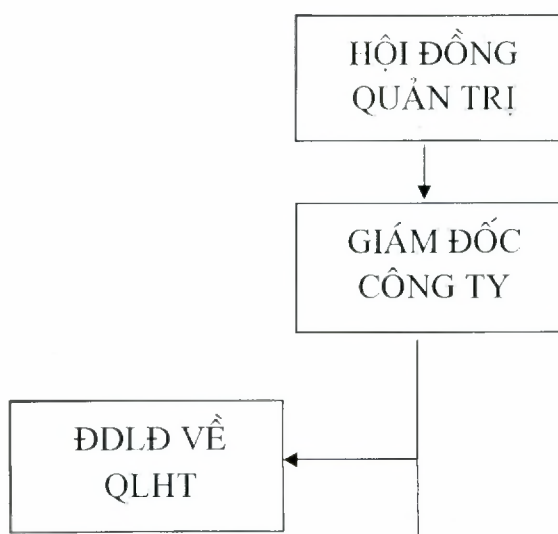
2. Ý kiến của kiểm toán độc lập

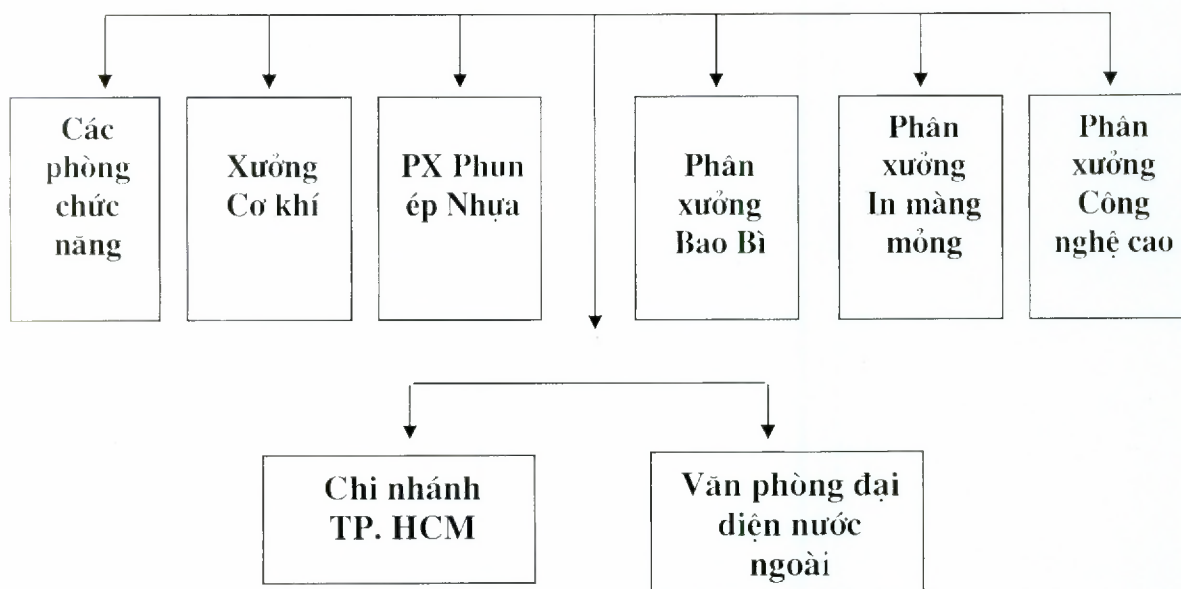
Ý kiến của Công ty hợp danh kiểm toán Việt Nam.

“ Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.”

IV. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức





2. Tổ chức – nhân sự và Đào tạo

2.1. Tình hình tổ chức:

- Cơ cấu tổ chức: 7 phòng, 5 phân xưởng, 01 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và 01 Văn phòng đại diện tại Australia.

- Tổng số người lao động tính đến 31/12/2011 là 348 người, trong đó: nam giới 197 người chiếm 56,6%; Nữ giới 151 người chiếm 43,4%.

STT	Nội dung	Tổng lao động	Tỷ lệ %
Chất lượng đội ngũ lao động			
1	Tiến sỹ	01	0.29 %
2	Thạc sỹ	01	0.29%
3	Đại học	50	14.37 %
4	Cao đẳng	19	5.45 %
5	Trung cấp	30	8.6 %
6	Công nhân kỹ thuật	23	6.6 %
7	Lao động phổ thông	224	64.4 %
	Tổng	348	100%
Loại hình lao động			

8	Không xác định thời hạn	152	43.7 %
9	Hợp đồng xác định thời hạn	191	54.9 %
10	Hợp đồng thử việc	05	1.4 %
	Tổng	348	100%

2.2. Công tác đào tạo – Tuyển dụng

Trong năm 2011, Công ty xây dựng kế hoạch cùng các tiêu chuẩn cho việc tuyển dụng lao động trung và dài hạn; Ngoài ra, công ty luôn duy trì và đào tạo thường xuyên các khoá đào tạo trong và ngoài nước nhằm nâng cao tay nghề và trình độ chuyên môn cho người lao động để đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh của công ty, cụ thể:

STT	Nội dung	Số người tham gia	Tổng kinh phí (VNĐ)
Công tác đào tạo			
1	+ An toàn điện, an toàn vận hành khuôn mẫu, máy móc + ISO 9001. ISO14001, HACCP	225	140.000.000 đồng
2	Công nghệ in offset, sửa chữa máy photo, ATVSLĐ, thủ tục hải quan	18	
3	Lao động học tập tại Đài Loan về khuôn mẫu và thiết bị phun ép	08	
Công tác tuyển dụng: qua website, báo lao động, đài, bảng tin công ty...			
1	Công nhân làm việc tại các phân xưởng	115	
2	Nhân viên tại các phòng ban: thủ kho, kỹ thuật, lái xe, cơ khí	12	
	Tổng	127	

2.3. Công tác lao động tiền lương

- Thực hiện quy chế lương khoán cho phòng ban nghiệp vụ. Trong năm 2011, công ty thực hiện nâng lương cho 43 lao động gián tiếp và 10 lao động trực tiếp theo đúng thời gian quy định.

STT	Quỹ lương thực chi 2011 (VNĐ)	Quỹ lương thực chi 2010 (VNĐ)	so sánh
1	20.521.731.528	18.149.463.763	tăng 13%

2.4. BHXH, BHYT, BHTN

Thực hiện mức lương tối thiểu được nhà nước điều chỉnh như sau:

- + Tháng 01 - 4/2011: 730.000 đồng
- + Tháng 5 - 12/2011: 850.000 đồng.

Công ty đã thực hiện tốt các chế độ liên quan đến người lao động như: ốm đau, thai sản, về hưu, bệnh nghề nghiệp, tham gia BHXH, BHYT và mua thêm các bảo hiểm khác như: bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm phương tiện, bảo hiểm con người 24/24 cho người lao động theo đúng quy định. Cụ thể:

- + BHXH: đóng 326 người với tổng tiền: 1.540.246.000 đồng
- + BHYT: đóng 326 người với tổng tiền: 315.050.436 đồng
- + BHTN: đóng 310 người với tổng tiền: 129.794.982 đồng.

2.5. Công tác trang thiết bị BHLĐ.

- Đảm bảo tính chuyên nghiệp trong công việc và thể hiện yêu cầu văn hoá của doanh nghiệp; Công ty đã đầu tư cho CB- CNV :

- | | | |
|---|---|---------------|
| + Trang phụ cấp BHLĐ | : | 203.765.000 đ |
| + Đo kiểm môi trường | : | 9.000.000 đ |
| + Làm tôn mát chống nóng cho phân xưởng | : | 735.018.000 đ |
| + Kiểm định thiết bị theo yêu cầu | : | 8.000.000 đ |
| + Công tác | : | 10.000.000 đ |
| + Bồi dưỡng độc hại bằng sữa cho NLĐ | : | 258.398.630 đ |

- Các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn đều được kiểm tra và kiểm định theo đúng thời gian quy định. Tuy nhiên, trong năm qua đã xảy ra 03 vụ tai nạn lao động dẫn đến NLĐ bị kẹp đứt 01 đốt ngón tay.

- Báo cáo đầy đủ với các cơ quan liên quan về các nội dung ATLĐ, PCCC, BHLĐ...

2.6. Công tác kiểm tra chấp hành nội quy, quy định.

Năm 2011, công ty đã sử dụng máy chấm công ra vào, hạn chế được nhiều những vi phạm về giờ giấc làm việc đi muộn về sớm, đảm bảo tính trung thực trong báo cáo ngày công lao động của các cá nhân và bộ phận.

3 Chính sách chế độ đối với người lao động

3.1 Chính sách đào tạo:

Hàng năm những CB – CNV Người lao động được cử đi học tập, đào tạo ở một số nước như Đài Loan, Trung Quốc, Singapor, Thái Lan... và đào tạo nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, tay nghề ở trong nước.

3.2 Chế độ khen thưởng:

Ngoài những chế độ thưởng lễ, tết theo quy định của Bộ Luật lao động. Công ty còn áp dụng các khoản thưởng như thưởng tuần, tháng, thưởng ngày 30/4; 1/5; 2/9; tết Dương lịch, tết Âm lịch, thưởng tháng 13; Thưởng sáng kiến cải tiến;

3.3 Chế độ phụ cấp, BHXH:

Ngoài những chế độ phụ cấp theo quy định thì công ty còn áp dụng phụ cấp chuyên cần, phụ cấp công việc, phụ cấp thâm niên, phụ cấp độc hại, ca 3, vệ sinh phí ...

100% Người lao động trong toàn công ty đều được tham gia BHXH, BHYT, BHTN; ngoài ra công ty còn mua Bảo hiểm thân thể 24/24 cho từng lao động

3.4 Các chế độ khác:

Bên cạnh đó công ty còn áp dụng một số chế độ khác như: Nghi mát hàng năm, tổ chức Trung thu, tết thiếu nhi cho con em của CB – CNV trong toàn công ty, tặng quà nhân dịp sinh nhật của NLĐ, thăm hỏi NLĐ khi ốm đau, tặng quà khi NLĐ kết hôn...

V. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG/ THÀNH VIÊN VỐN GÓP VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị và ban kiểm soát

Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên gồm các ông bà có tên sau:

- | | |
|----------------------------|---------------------------------|
| 1. Ông Lê Sỹ Hoè | - Chủ tịch HĐQT |
| 2. Ông Trần Quốc Tuấn | - Thành viên |
| 3. Ông Lê Sỹ Cảnh | - Thành viên / Giám đốc Công ty |
| 4. Bà Nguyễn Thị Hiền | - Thành viên |
| 5. Bà Nguyễn Thị Diệu Hằng | - Thành viên |

Ban kiểm soát gồm 03 thành viên

- | | |
|----------------------------|--------------|
| 1. Bà Nguyễn Thị Mai Hương | - Trưởng ban |
|----------------------------|--------------|

2. Bà Trần Thị Thu Hiền

- Thành viên

3. Bà Đinh Thị Hiền

- Thành viên

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2012

TM. HĐQT CÔNG TY

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- UBCKNN

- Lưu HĐQT – Công ty



Lê Sỹ Hoè